



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Nơi gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		662,161,700,917	655,285,556,462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		261,906,329,075	253,279,448,498
1. Tiền	111	V.01	29,906,329,075	11,279,448,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		232,000,000,000	242,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	51,452,595,345	73,788,175,130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,690,038,981	37,798,406,911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,523,570,089	4,098,489,883
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,589,613,275	32,241,905,336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(350,627,000)	(350,627,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		345,114,337,908	325,914,068,327
1. Hàng tồn kho	141	V.03	345,114,337,908	325,914,068,327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	3,688,438,589	2,303,864,507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,989,562,436	369,433,103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,881,231,404
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		1,698,876,153	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			53,200,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		515,815,899,551	381,678,266,003
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	V.05	36,438,995,704	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10,017,361,709	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		26,421,633,995	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		6,716,255,029	6,894,457,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6,587,346,703	6,762,306,019
- Nguyên giá	222		13,346,452,518	13,346,452,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,759,105,815)	(6,584,146,499)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	128,908,326	132,151,161
- Nguyên giá	228		1,200,958,230	1,200,958,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,072,049,904)	(1,068,807,069)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	89,492,412,078	91,598,336,862
- Nguyên giá	231		247,412,014,063	247,412,014,063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(157,919,601,985)	(155,813,677,201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		188,296,121,524	96,585,829,810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	188,296,121,524	96,585,829,810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	185,657,384,370	176,337,384,370
1. Đầu tư vào công ty con	251		52,448,379,668	52,448,379,668



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83,676,726,251	83,676,726,251
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77,598,309,000	68,278,309,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28,066,030,549)	(28,066,030,549)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	9,214,730,846	10,262,257,781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,214,730,846	10,262,257,781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,177,977,600,468	1,036,963,822,465

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		816,431,404,096	689,272,764,879
I. Nợ ngắn hạn	310		185,451,485,174	162,924,635,828
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	2,996,969,021	3,063,050,481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113,144,607,508	112,066,000,023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,125,241,792	4,522,665,093
4. Phải trả người lao động	314		(176,524,693)	1,000,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	460,270,000	567,800,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44,458,380,904	14,346,735,188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20,318,631,495	20,381,970,905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123,909,147	6,976,414,138
13. Quỹ bình ổn giá	323			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		630,979,918,922	526,348,129,051
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	108,708,630,065	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	466,426,821,757	470,508,661,951
7. Phải trả dài hạn khác	337		56,000,000	51,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	55,788,467,100	55,788,467,100
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		361,546,196,372	347,691,057,586
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	361,546,196,372	347,691,057,586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107,000,000,000	107,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,279,269,740	69,279,269,740
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,407,670,000)	(1,407,670,000)
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		127,486,099,079	127,486,099,079

560
TY
AN
VD
GHIE
2
I. ĐO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,880,259,926	13,880,259,926
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,308,237,627	31,453,098,841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,453,098,841	19,462,218,478
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,855,138,786	11,990,880,363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,177,977,600,468	1,036,963,822,465

Ngày 04 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

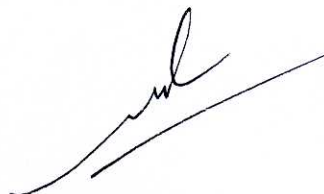
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	42,498,473,261	41,595,251,814	42,498,473,261	41,595,251,814
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42,498,473,261	41,595,251,814	42,498,473,261	41,595,251,814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	23,813,243,000	21,729,693,309	23,813,243,000	21,729,693,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,685,230,261	19,865,558,505	18,685,230,261	19,865,558,505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3,453,180,949	5,369,312,917	3,453,180,949	5,369,312,917
7. Chi phí tài chính	22	VI.22				
- Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,591,581,997	6,979,415,422	4,591,581,997	6,979,415,422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17,546,829,213	18,255,456,000	17,546,829,213	18,255,456,000
11. Thu nhập khác	31		110,400,000	690,000	110,400,000	690,000
12. Chi phí khác	32			35,000,000		35,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		110,400,000	(34,310,000)	110,400,000	(34,310,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,657,229,213	18,221,146,000	17,657,229,213	18,221,146,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	3,802,090,427	3,638,503,770	3,802,090,427	3,638,503,770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.24	13,855,138,786	14,582,642,230	13,855,138,786	14,582,642,230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Ngày 04 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Kim Thu

Trương Lưu

Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		62,665,844,737	98,261,674,997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(8,231,512,756)	(39,802,406,367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,653,515,415)	(4,047,866,763)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,300,000,000)	(4,372,248,654)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,765,886,280	3,678,917,744
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,844,354,097)	(42,191,767,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,402,348,749	11,526,303,043
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(687,692,172)	(856,439,766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	(180,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			180,090,411,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,320,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		375,000,000	1,717,492,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,632,692,172)	951,464,234
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(142,776,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142,776,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,626,880,577	12,477,767,277
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		253,279,448,498	229,404,478,319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		261,906,329,075	241,882,245,596

Ngày 04 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

4- Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 là công ty mẹ, có 2 công ty con và 1 công ty liên kết;

- **Công ty con:** là các công ty do công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, bao gồm 2 công ty:
 - **Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai:** tỷ lệ quyền biểu quyết của Cty: 51%
 - **Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2:** tỷ lệ quyền biểu quyết của Cty: 63,16%
- **Công ty liên kết:** là công ty do công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, bao gồm:
 - **Công ty TNHH Berjaya D2D:** tỷ lệ quyền biểu quyết của Cty: 25%

5- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty được lập có tính nhất quán và so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định trên toàn bộ chi phí bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí phải trả căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

10- Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Được ghi nhận theo giá mua và trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
Các quỹ: Trích theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết, ...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều quan điểm khác nhau dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	107.501.421	36.521.676
- Tiền gửi Ngân hàng	29.798.827.654	11.242.926.822
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền(*)	232.000.000.000	242.000.000.000
Cộng	<u>261.906.329.075</u>	<u>253.279.448.498</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng:

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

a- Ngân hàng Xây dựng VN Hà Nội	5.000.000.000	30.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	50.000.000.000	30.000.000.000
c- Ngân hàng TMCP Phát triển HCM CN Đồng Nai (HDBank)	12.000.000.000	12.000.000.000
d- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
e- Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	30.000.000.000	15.000.000.000
f- Ngân hàng Ngoại thương Biên Hòa	20.000.000.000	20.000.000.000
g- Ngân hàng Phương Đông	5.000.000.000	10.000.000.000
h- Ngân hàng NN KCN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000
i- Ngân hàng Đại Dương		5.000.000.000
j- Ngân hàng BIDV Đông Đ.Nai	45.000.000.000	45.000.000.000
k- Ngân hàng Công Thương Đ.Nai	15.000.000.000	25.000.000.000
l- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu ĐN	10.000.000.000	10.000.000.000
m- Ngân hàng Liên Việt Đồng Nai		
n- Ngân hàng Xây dựng Việt Nam Đồng Nai		
Cộng	<u>232.000.000.000</u>	<u>242.000.000.000</u>
02- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng:	25.690.038.981	37.798.406.911
+ Cty Corcond Textile	2.310.821.059	
+ Cty Hua Lon	4.031.956.847	4.031.956.847
+ Cty Miền Quê	2.168.035.860	1.900.000.000
+ KH mua nhà DA Quán Thủ	2.780.000.000	10.274.500.000
+ KH mua đất DA Quán Thủ	6.129.580.000	4.641.280.000
+ KH khác	8.269.645.215	16.950.670.064
- Trả trước cho người bán	4.523.570.089	4.098.489.883
- Phải thu ngắn hạn nội bộ		
- Các khoản phải thu khác	21.589.613.675	32.241.905.336
+ Ngân hàng Xây dựng Việt nam-CN Hà Nội	14.000.000.000	

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Tiền đền bù giải tỏa KDC		
P.Thống Nhất	4.454.573.800	3.039.155.800
+ Khách hàng khác	3.135.039.875	27.787.331.536
- Dự phòng phải thu khó đòi	(350.627.000)	(350.627.000)
Cộng	<u>51.452.595.345</u>	<u>73.788.175.130</u>

03- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	293.748.368.466	288.843.908.730
- Thành phẩm	51.365.969.442	37.070.159.597
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>345.114.337.908</u>	<u>325.914.068.327</u>
(*) Chi phí dở dang các dự án		
+ Công trình KDC đường VTS	1.644.434.253	1.634.434.253
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	226.749.213.070	221.854.753.334
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	65.354.721.143	65.354.721.143
Cộng	<u>293.748.368.466</u>	<u>288.843.908.730</u>

04- Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn:	1.989.562.436	369.433.103
+ Công cụ, dụng cụ	90.328.345	28.728.728
+ Quảng cáo, khác	1.899.234.091	340.707.375
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.698.876.153	
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.881.231.404
- Tài sản ngắn hạn khác		53.200.000
Cộng	<u>3.688.438.589</u>	<u>2.303.864.507</u>

05- Các khoản phải thu dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu dài hạn khách hàng (Cty Cấu kiện Bê tông NT2)	10.017.361.709	
- Các khoản phải thu dài hạn khác	26.421.633.995	
+ Cty Cấu kiện Bê tông NT2	6.226.773.400	
+ KH Nguyễn Văn Tuấn	2.669.900.000	
+ UBND Huyện Long Thành	17.524.960.595	
Cộng	<u>36.438.995.704</u>	<u>0</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Trong đó, khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan với số tiền 16.244.135.109 đồng (Công ty CP Cầu Kiện Bê tông Nhơn Trạch 2).

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	7.950.492.809	205.647.430	4.925.231.908	265.080.371	13.346.452.518
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	7.950.492.809	205.647.430	4.925.231.908	265.080.371	13.346.452.518
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.732.292.021	205.647.430	3.424.692.498	221.514.550	6.584.146.499
- Khấu hao trong năm	84.745.227		86.136.363	4.077.726	174.959.316
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.817.037.248	205.647.430	3.510.828.861	225.592.276	6.759.105.815
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.218.200.788	0	1.500.539.410	43.565.821	6.762.306.019
- Tại ngày cuối năm	5.133.455.561	0	1.414.403.047	39.488.095	6.587.346.703

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		1.170.958.230	30.000.000	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.065.807.069	3.000.000	1.068.807.069
- Khấu hao trong năm		1.742.835	1.500.000	3.242.835
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		1.067.549.904	4.500.000	1.072.049.904
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm		105.151.161	27.000.000	132.151.161
- Tại ngày cuối năm		103.408.326	25.500.000	128.908.326

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

08.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	156.763.448.124	3.478.149.217	27.159.960.761	3.383.324.784	190.784.882.886
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	156.763.448.124	3.478.149.217	27.159.960.761	3.383.324.784	190.784.882.886
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.513.095.543	1.766.933.516	21.053.407.824	3.112.013.274	104.445.450.157
- Khấu hao trong năm	1.560.746.256	117.191.265	340.102.134	51.759.597	2.069.799.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	80.073.841.799	1.884.124.781	21.393.509.958	3.163.772.871	106.515.249.409
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	78.250.352.581	1.711.215.701	6.106.552.937	271.311.510	86.339.432.729
- Tại ngày cuối năm	76.689.606.325	1.594.024.436	5.766.450.803	219.551.913	84.269.633.477

8.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	121.497.624	57.511.260	51.368.227.044
- Khấu hao trong năm				30.374.406	5.751.126	36.125.532
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	151.872.030	63.262.386	51.404.352.576
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Tại ngày đầu năm				5.224.397.393	34.506.740	5.258.904.133
- Tại ngày cuối năm				5.194.022.987	28.755.614	5.222.778.601

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

+ Dự án KPC và Chợ mới Quán Thủ	188.188.727.888	96.585.829.810
+ Dự án KCN Nhơn Trạch 2	107.393.636	
Tổng cộng	<u>188.296.121.524</u>	<u>96.585.829.810</u>

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Đầu tư vào công ty con	52.448.379.668	52.448.379.668
- Công ty CP Xây dựng Số 2 Đồng Nai	7.448.379.668	7.448.379.668
- Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	45.000.000.000	45.000.000.000
b- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	83.676.726.251	83.676.726.251
- Công ty TNHH Berjaya-D2D	83.676.726.251	83.676.726.251
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	77.598.309.000	68.278.309.000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.066.030.549)	(28.066.030.549)
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	(21.045.749.239)	(21.045.749.239)
+ Công ty TNHH Berjaya-D2D	(7.020.281.310)	(7.020.281.310)
Cộng	<u>185.657.384.370</u>	<u>176.337.384.370</u>

(*) Tên công ty đầu tư góp vốn:

a- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	2.500.000.000
b- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	28.000.000.000
c- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Á (HDB)	25.231.579.000	25.231.579.000
d- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.000	2.546.730.000
e- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	10.000.000.000
f- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang	9.320.000.000	
Cộng	<u>77.598.309.000</u>	<u>68.278.309.000</u>

11- Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước dài hạn:		
+ Công cụ, dụng cụ	198.621.696	305.349.691
+ Thuê đất, sửa chữa	5.328.909.150	6.282.908.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Chi phí chờ kết chuyển	3.687.200.000	3.674.000.000
Cộng	<u>9.214.730.846</u>	<u>10.262.257.781</u>
12- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.996.969.021	3.063.050.481
<i>Trong đó: Các bên liên quan</i>		
+ Cty CP Cấu kiện Bê tông NT 2	27.429.250	65.795.985
+ Cty CP Xây dựng Số 2	190.530.500	438.585.500
+ Cty TNHH Phúc Hiếu	1.763.878.720	928.518.620
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn(*)	113.144.607.508	112.066.000.023
Cộng	<u>116.141.576.529</u>	<u>115.129.050.504</u>
(*) Là các khoản trả tiền trước sau:		
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	1.096.327.273	1.096.327.273
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	17.670.442.670	20.833.815.430
+ KH trả trước tiền nhà KDC Chợ Quán Thủ	88.491.479.119	89.465.589.353
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Võ Thị Sáu	1.353.327.446	168.910.232
+ KH trả trước các khoản khác	4.533.031.000	501.357.735
Cộng	<u>113.144.607.508</u>	<u>112.066.000.023</u>
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	61.436.831	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.848.434.741	4.303.724.081
- Thuế TNCN	215.370.220	218.941.012
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Cộng	<u>4.125.241.792</u>	<u>4.522.665.093</u>
14- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a – Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT, BKS Đại diện vốn nhà nước	460.270.000	477.800.000
- Phải trả khác		90.000.000
b- Chi phí phải trả dài hạn		
- Tạm tính lũy kế giá vốn chuyển QSD, nhà Quán Thủ	108.708.630.065	
Cộng	<u>109.168.900.065</u>	<u>567.800.000</u>
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	12.154.094.050	12.296.870.050
- Kinh phí công đoàn	40.936.590	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.123.600.855	8.085.100.855
Cộng	<u>20.318.631.495</u>	<u>20.381.970.905</u>

16- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN, thuê sạp, ki ốt chợ Long thành	466.426.821.757	470.508.661.951
Cộng	<u>466.426.821.757</u>	<u>470.508.661.951</u>

17- Dự phòng phải trả dài hạn

- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	48.364.811.000	48.364.811.000
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5	7.423.656.100	7.423.656.100
Cộng	<u>55.788.467.100</u>	<u>55.788.467.100</u>

18- Vốn chủ sở hữu

18.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH	13.880.259.926			13.880.259.926
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	127.486.099.079			127.486.099.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.453.098.841	13.855.138.786		45.308.237.627
Cộng	<u>347.691.057.586</u>	<u>13.855.138.786</u>		<u>361.546.196.372</u>

18.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	<u>107.000.000.000</u>	<u>107.000.000.000</u>

18.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Cổ tức, lợi nhuận đã trích

18.4- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

18.5- Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	31.453.098.841	24.206.369.645
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	13.855.138.786	52.001.304.363
+ Điều chỉnh trích quỹ năm trước		
+ Cổ tức trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ		26.637.460.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		7.800.196.000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.600.065.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.200.130.000
+ Trích quỹ ban quản lý điều hành		500.000.000
+ Trích quỹ công tác xã hội		2.600.065.000
+ ĐC tăng thu nhập theo BB quyết toán quỹ lương 2013		583.340.833
+ Trích lập dự phòng giảm giá ĐTDH năm trước		
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	45.308.237.627	31.453.098.841

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
19- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	23.268.150.585	23.295.371.258
<i>Trong đó: DT của DA KDC đường 5</i>		6.433.704.287
<i>DT của DA khu phố chợ Quận Thủ</i>	23.268.150.585	16.861.666.971
- Doanh thu cho thuê hạ tầng KCN	16.997.932.443	16.128.767.793

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Doanh thu cho thuê sạp, ki ốt chợ Long Thành	1.029.196.507	974.672.128
- Doanh thu KD dịch vụ khác	1.203.193.726	1.196.440.635
Giảm trừ doanh thu		
Cộng	<u>42.498.473.261</u>	<u>41.595.251.814</u>
20- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	18.179.303.301	13.072.560.462
- Giá vốn của hạ tầng KCN NT2	3.378.163.424	5.923.652.449
Giá vốn KD chợ	2.255.776.275	2.733.480.398
Cộng	<u>23.813.243.000</u>	<u>21.729.693.309</u>
21- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.078.180.949	3.651.820.417
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	375.000.000	1.717.492.500
Cộng	<u>3.453.180.949</u>	<u>5.369.312.917</u>
22- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí tài chính		
<i>Trong đó lãi tiền vay</i>		
Cộng		
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.802.090.427	3.638.503.770
Cộng	<u>3.802.090.427</u>	<u>3.638.503.770</u>
24- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>13.855.138.786</u>	<u>14.582.642.230</u>

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	3.685.395.709	3.685.395.709
Các cá nhân có liên quan	5.965.743.233	5.965.743.233

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
----------------------	--------------------

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhon Trạch 2	Công ty con
Công ty TNHH Berjaya D2D	Công ty liên kết
Các công ty con của Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phúc Hiếu	TV HĐQT là chủ tịch HĐQT

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP xây dựng số 2		
Thi công hạ tầng DA Quận Thủ	(34.670.510)	1.015.239.272

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhon Trạch 2		
Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.217.670.480	1.587.715.101
Lãi cho vay		

Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Thi công xây dựng	3.310.143.636	18.979.273.637
Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN		
Giám sát thi công xây dựng	11.385.525	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhon Trạch 2		
Phải thu cho thuê cơ sở hạ tầng	10.017.361.709	8.685.939.179
Phải thu cho vay		
Phải thu lãi cho vay	6.226.773.400	6.226.773.400
Công ty CP xây dựng số 2		
Tạm ứng tiền TC xây dựng		
Công ty TNHH Phúc Hiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015
Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

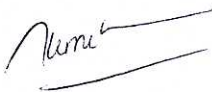
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng tiền TC xây dựng		
Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN		
Tạm ứng tiền TC xây dựng	41.622.848	
Cộng nợ phải thu	16.285.757.957	14.912.712.579
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhon Trạch 2		
Phải trả tiền mua hàng	27.429.250	65.795.985
Công ty CP xây dựng số 2		
Phải trả tiền TC xây dựng	190.530.500	438.585.500
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Phải trả tiền TC xây dựng	1.763.878.720	928.518.620
Tổng công ty Phát triển KCN		
Phải trả tiền cổ tức	6.174.000.000	6.174.000.000
Cộng nợ phải trả	8.155.838.470	7.606.900.105

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Ngày 04 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Đình